

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....54.74.....
	Ngày: 15 / 8 / 13.....
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 885/TTr-SXD ngày 29/7/2013 về việc xin phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Báo cáo số 880/BC-HĐTĐ ngày 29/7/2013 của Hội đồng thẩm định đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi nghiên cứu, lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi nghiên cứu: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi được nghiên cứu trên cơ sở liên kết vùng theo Quy hoạch xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và sự ảnh hưởng, tác động tương hỗ của tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên.

1.2. Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ ranh giới quản lý hành chính của tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích tự nhiên là 5.152,95km², có 14 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thành phố Quảng Ngãi và 13 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Lý Sơn.

2. Các ưu thế và nguồn lực phát triển:

2.1. Về vị trí địa lý, vị trí kinh tế của tỉnh:

- Nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, có ảnh hưởng lớn và có điều kiện thuận lợi trong việc phát triển, giao lưu kinh tế với các khu vực lân cận.

- Nằm trong khu vực có các tuyến đường giao thông trọng yếu quốc gia đi qua như: đường sắt Bắc Nam, Quốc lộ 1, Quốc lộ 24, đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, có cảng biển nước sâu Dung Quất, sát cạnh sân bay Chu Lai (Quảng Nam).

- Có vị trí liền kề với vùng Tây Nguyên giàu tiềm năng phát triển, là một trong những cửa ngõ ra biên của hành lang thương mại quốc tế từ các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Bắc Campuchia.

- Là một tỉnh ven biển có đảo, có lợi thế về phát triển kinh tế biển; đồng thời, còn là một mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững chủ quyền biển đảo Quốc gia.

2.2. Về tài nguyên: đất đai, tài nguyên biển, rừng, khoáng sản đa dạng.

2.3. Về cơ sở vật chất - kỹ thuật động lực: đang triển khai nhiều dự án mang tầm chiến lược như Khu lọc hóa dầu Dung Quất, Khu công nghiệp- Đô thị- Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, nâng cấp Quốc lộ 1, đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh... đã và đang bắt đầu phát huy tác dụng, làm đòn bẩy để phát triển các ngành kinh tế trong tỉnh, trong đó có các khu vực đô thị.

2.4. Về văn hóa - du lịch: là địa phương giàu truyền thống cách mạng, có nhiều di tích, danh lam thắng cảnh nổi tiếng và các khu du lịch biển.

3. Hiện trạng và dự báo phát triển:

3.1. Về dân số:

Dân số toàn tỉnh Quảng Ngãi đến 31/12/2011 có 1.221.640 dân với mật độ 237ng/km². Dự báo quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2020 là 1.400.000 người, tốc độ tăng dân số 1,49%/năm; đến năm 2030 là 1.580.000 người, tốc độ tăng dân số 1,04%/năm.

3.2. Về lao động:

Quy mô lao động toàn tỉnh đến năm 2020 là 812.000 lao động, trong đó lao động phi nông nghiệp là 448.000 người (chiếm 55,2% tổng lao động toàn tỉnh); dự báo đến năm 2030 là 916.000 lao động, trong đó lao động phi nông

ng nghiệp là 614.000 người (chiếm 67,0% tổng lao động toàn tỉnh).

3.3. Về đô thị hóa và dân số đô thị:

Dân số đô thị toàn tỉnh đến 31/12/2011 là 178.865 người, tỷ lệ đô thị hóa 14,64%. Dự báo dân số khu vực thành thị đến năm 2020 là 380.000 người, tỷ lệ đô thị hóa 27,1%; đến năm 2030 là 610.000 người, tỷ lệ đô thị hóa 38,6%.

3.4. Đất xây dựng đô thị:

Tổng diện tích đất xây dựng đô thị dự báo đến năm 2020 khoảng 9.440ha (chiếm 1,80% tổng diện tích toàn tỉnh, trong đó diện tích xây dựng các khu chức năng khoảng 5.700ha, diện tích quy hoạch dự trữ phát triển khoảng 3.740ha), với chỉ tiêu trung bình là 150 m²/người.

Tổng diện tích đất xây dựng đô thị dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000ha (chiếm 1,94% tổng diện tích toàn tỉnh, trong đó diện tích xây dựng các khu chức năng khoảng 8.540 ha, diện tích quy hoạch dự trữ phát triển khoảng 1.460ha), với chỉ tiêu trung bình là 140 m²/người.

4. Tính chất vùng tỉnh Quảng Ngãi:

- Là một trong các tiểu vùng động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, với mục tiêu phát triển cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp phụ trợ, đồng thời với phát triển kinh tế biển, trong đó chú trọng công nghiệp hàng hải, dịch vụ cảng biển và khai thác thủy, hải sản.

- Là đầu mối trung chuyển và trung tâm giao thương quốc tế giữa các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Bắc Campuchia với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Là vùng có nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử cách mạng và cảnh quan thiên nhiên đẹp.

- Là vùng có vị trí quan trọng trong việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững chủ quyền biển đảo Quốc gia.

5. Phân vùng chức năng và định hướng phát triển không gian vùng:

5.1. Mô hình phát triển vùng tỉnh:

Mô hình phát triển chính của vùng là phát triển kinh tế tổng hợp: công nghiệp, công nghệ cao, du lịch văn hóa - sinh thái, thương mại - dịch vụ, giáo dục đào tạo và nông - lâm - ngư nghiệp xoay quanh các đô thị hạt nhân cấp vùng, cấp tỉnh, các đô thị đặc thù.

Hành lang phát triển kinh tế chủ đạo của tỉnh hình thành theo các tuyến giao thông huyết mạch: đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1, Quốc lộ 24, Quốc lộ 24B, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, bao gồm:

a) Các trục hành lang phát triển kinh tế tỉnh:

- Hành lang phát triển kinh tế Bắc - Nam: Dung Quất - thành phố Quảng Ngãi - Tư Nghĩa - Mộ Đức - Đức Phổ, gắn kết các huyện đồng bằng ven biển; tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại, du lịch và nông nghiệp.

- Hành lang kinh tế ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh tạo mối liên kết kinh tế biển của khu vực và cả nước; tập trung phát triển các ngành đánh bắt, nuôi trồng hải sản, giao thông biển và du lịch biển kết hợp xây dựng tuyến phòng thủ biển bảo đảm an ninh - quốc phòng và an ninh tuyến biển.

- Tuyến hành lang kinh tế Dung Quất - Trà Bồng - Trà My, nối Khu kinh tế Dung Quất với các huyện phía Tây Quảng Nam, Quảng Ngãi và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan; tập trung phát triển du lịch văn hóa, sinh thái và nông lâm nghiệp.

- Tuyến hành lang kinh tế Sa Kỳ - thành phố Quảng Ngãi - Sơn Hà - Sơn Tây - Đắc Tô; tập trung phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái và nông lâm nghiệp.

- Tuyến hành lang kinh tế dọc Quốc lộ 24 từ Phổ An đi Thạch Trụ - Phổ Phong đến Ba Tư - Kon Tum - Bờ Y - Ngọc Hồi kết nối các khu công nghiệp Phổ Phong (Đức Phổ), khu công nghiệp Ba Động (Ba Tư); tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp và nông lâm nghiệp.

b) Các tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Tiểu vùng kinh tế động lực Dung Quất - Bình Sơn - Sơn Tịnh: gắn với các khu công nghiệp nặng, cảng biển nước sâu, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ VSIP và các đô thị: Vạn Tường, Châu Ô, Dốc Sỏi, Sa Kỳ, Bình Long.

- Tiểu vùng kinh tế động lực thành phố Quảng Ngãi: gắn với khu công nghiệp Quảng Phú cùng các đô thị lân cận.

- Tiểu vùng kinh tế động lực Thạch Trụ - Đức Phổ - Sa Huỳnh: gắn với sự phát triển của các đô thị từ Thạch Trụ, Đức Phổ đến Sa Huỳnh và Khu du lịch văn hóa thương mại Sa Huỳnh.

- Tiểu vùng kinh tế động lực phía Tây tỉnh: bao gồm 6 huyện miền núi phía Tây tỉnh với hạt nhân là thị trấn Di Lăng (huyện Sơn Hà).

5.2. Phân bố các khu-cụm công nghiệp, du lịch dịch vụ:

a) Phân bố các khu - cụm công nghiệp:

- Các Khu công nghiệp tập trung: Quy hoạch bố trí 11 khu công nghiệp (trong đó có 05 khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Dung Quất) với tổng diện tích khoảng 11.800ha.

- Các ~~Cụm công nghiệp~~: Quy hoạch bố trí 21 ~~cụm công nghiệp~~ tại các huyện với tổng diện tích khoảng 282ha.

b) Phân bố các khu du lịch dịch vụ:

Quy hoạch bố trí các khu du lịch dịch vụ nhằm cung cấp các sản phẩm du lịch về: nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tham quan, sinh thái núi rừng, văn hóa lịch sử - trong đó gồm 10 khu du lịch chính với tổng diện tích khoảng 2.877ha.

5.3. Tổ chức mạng lưới đô thị:

- Đến năm 2020 toàn tỉnh sẽ có 19 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II (TP Quảng Ngãi), 01 đô thị loại III (Dung Quất), 02 đô thị loại IV (Đức Phổ, Di Lăng) và 15 đô thị loại V (là các thị trấn huyện lỵ, thị trấn trực thuộc huyện và các đô thị mới: Châu Ổ, La Hà, Sơn Tịnh mới, Chợ Chùa, Mộ Đức, Trà Niu, Trà Xuân, Sơn Tây, Ba Tơ, Lý Sơn, Minh Long, Sông Vệ, Nam Sông Vệ, Thạch Trụ, Ba Vì).

- Đến năm 2030 toàn tỉnh sẽ có 21 đô thị, 01 đô thị loại II (TP Quảng Ngãi), 01 đô thị loại III (Dung Quất), 03 đô thị loại IV (Đức Phổ, Châu Ổ, Di Lăng) và 16 đô thị loại V (là các thị trấn huyện lỵ, thị trấn trực thuộc huyện và các đô thị mới: Sơn Tịnh mới, La Hà, Chợ Chùa, Mộ Đức, Trà Niu, Trà Xuân, Sơn Tây, Ba Tơ, Lý Sơn, Minh Long, Sông Vệ, Nam Sông Vệ, Thạch Trụ, Ba Vì, Quán Lát, Trà Bình).

Hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được tổng hợp theo bảng sau:

TT	Cấp quản lý / Tên đô thị	Quy mô DS đô thị (1000 người)			DTXD đô thị 2020 (ha)		DTXD đô thị 2030 (ha)		Phân loại đô thị	
		Hiện trạng	QH 2020	QH 2030	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	2020	2030
	Tỉnh Quảng Ngãi	178.30	380	610	5699	3740	8543	1460		
A	Đô thị trung tâm cấp vùng		240	376	3550	2350	5279	751		
1	Thành phố Quảng Ngãi	112.56	170	250	2550	1400	3625	325	II	II
2	Đô thị Dung Quất		70	126	1000	950	1656	426	III	III
a	ĐT Vạn Tường	-	50	90	700	800	1170	330	IV	IV
b	ĐT Bình Long		6	11	90	60	143	57	V	V
c	ĐT Dốc Sỏi	-	10	18	150	50	243	27	V	V
d	ĐT Sa Kỳ		4	7	60	40	98	12	V	V
B	Đô thị trung tâm cấp tỉnh		52	88	802	638	1222	258		
3	Đô thị Đức Phổ		42	74	642	558	1026	214	IV	IV
a	ĐT Trung tâm Đức Phổ	8.08	30	56	450	450	756	144	IV	IV
b	ĐT Trà Câu	-	4	6	64	56	90	30	V	V
c	ĐT Sa Huỳnh	-	5	7	80	20	105	25	V	V
d	ĐT Phổ Phong	-	3	5	48	32	75	15	V	V
4	Thị trấn Di Lăng	7.99	10	14	160	80	196	44	IV	IV

TT	Cấp quản lý / Tên đô thị	Quy mô DS đô thị (1000 người)			DTXD đô thị 2020 (ha)		DTXD đô thị 2030 (ha)		Phân loại đô thị	
		Hiện trạng	QH 2020	QH 2030	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	2020	2030
D	Đô thị trung tâm cấp huyện		70	108	1074	646	1543	357		
	Huyện Bình Sơn		10	16	150	100	224	26		
5	Thị trấn Châu Ô	8.25	10	16	150	100	224	26	V	IV
	Huyện Sơn Tịnh		4	8	60	90	112	38		
6	Thị trấn Sơn Tịnh mới (XM)	-	4	8	60	90	112	38	V	V
	Huyện Tư Nghĩa		12	16	180	20	224	26		
7	Thị trấn La Hà	10.00	12	16	180	20	224	26	V	V
	Huyện Nghĩa Hành		10	14	160	20	210	20		
8	Thị trấn Chợ Chùa	8.74	10	14	160	20	210	20	V	V
	Huyện Mộ Đức		8	12	128	22	180	10		
9	Thị trấn Mộ Đức	6.71	8	12	128	22	180	10	V	V
	Huyện Trà Bồng		8	12	120	30	168	22		
10	Thị trấn Trà Xuân	6.91	8	12	120	30	168	22	V	V
	Huyện Tây Trà		3	5	45	75	70	50		
11	Thị trấn Trà Niu	-	3	5	45	75	70	50	V	V
	Huyện Sơn Tây		3	5	45	95	70	70		
12	Thị trấn Sơn Tây	-	3	5	45	95	70	70	V	V
	Huyện Minh Long		3	5	48	52	75	25		
13	Thị trấn Minh Long	-	3	5	48	52	75	25	V	V
	Huyện Ba Tơ		6	10	96	84	150	30		
14	Thị trấn Ba Tơ	4.98	6	10	96	84	150	30	V	V
	Huyện Lý Sơn		3	5	42	58	60	40		
15	Thị trấn Lý Sơn	-	3	5	42	58	60	40	V	V
E	Đô thị mới, thị trấn thuộc huyện		18	38	273	107	499	94		
	Huyện Tư Nghĩa		8	11	120	0	143	18		
16	Thị trấn Sông Vệ	6.79	8	11	120	0	143	16	V	V
	Huyện Mộ Đức		7	18	105	55	234	36		
17	ĐTM Thạch Trụ	-	4	7	60	20	91	9	V	V
18	ĐTM Nam Sông Vệ	-	3	6	45	35	78	12	V	V

TT	Cấp quản lý / Tên đô thị	Quy mô DS đô thị (1000 người)			DTXD đô thị 2020 (ha)		DTXD đô thị 2030 (ha)		Phân loại đô thị	
		Hiện trạng	QH 2020	QH 2030	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	XD các khu chức năng	Dự trữ phát triển	2020	2030
19	ĐTM Quán Lát	-	0	5		-	65	15		V
	Huyện Trà Bồng		0	4			52	10		
20	ĐTM Trà Bình	-	0	4		-	52	10		V
	Huyện Ba Tơ		3	5	48	52	70	30		
21	ĐTM Ba Vì	-	3	5	48	52	70	30	V	V

5.4. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn:

Cơ bản giữ nguyên hình thái phân bố các điểm dân cư nông thôn (thôn xóm) truyền thống theo cụm, tuyến, điểm. Quy mô có 162 xã, tập trung phát triển tại các trung tâm cụm xã (khoảng 32 trung tâm) và các trung tâm xã (khoảng 130 trung tâm).

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên vùng, phù hợp tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

Phát triển các điểm dân cư tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng các khu chức năng chính: trung tâm hành chính, dịch vụ thương mại, trung tâm văn hóa. Hạn chế phát triển các điểm dân cư hai bên quốc lộ, tỉnh lộ; ưu tiên dành quỹ đất xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ thương mại tạo động lực phát triển kinh tế.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Hệ thống giao thông:

a) Đường bộ:

- Trục dọc: là các trục đường chạy dọc theo chiều dài của tỉnh, điểm đầu xuất phát từ ranh giới Quảng Nam, kết thúc ở ranh giới Bình Định và song song với Quốc lộ 1, được nâng cấp, điều chỉnh bổ sung, bao gồm: đường ven biển, Quốc lộ 1, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và các trục dọc phía Tây của tỉnh.

- Trục ngang: là các tuyến chạy cắt qua Quốc lộ 1, xuất phát từ tuyến ven biển đến trục dọc miền núi và nối tiếp lên tỉnh Quảng Nam, Kon Tum và nối sang Lào.

Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông cấp vùng:

STT	Tuyến đường	Chiều dài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp QH 2020	Cấp QH 2030
1	Trục dọc 1: tuyến ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	128,6		III ĐB	III ĐB
2	Trục dọc 2: Quốc lộ 1	98	III	II ĐB	II ĐB
3	Trục dọc 3: đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	96,2		I ĐB	I ĐB
4	Trục dọc 4: trục dọc Trung du	92			V
5	Trục dọc 5: Trục dọc miền núi	121	IV + VI MN	IV + VI MN	III+IV+ VI MN
6	Trục dọc 6: đường Đông Trường Sơn	31	IV MN	IV MN	III MN
7	Trục ngang 1 (Quốc lộ 24C): Dung Quất - Trà Bồng - Trà Thanh - Trà My	80,7			
7.1	Dung Quất - Bình Long			II ĐB	I ĐB
7.2	Bình Long - Trà Bồng - Trà My		V M.núi	III + V MN	I + III MN
8	Trục ngang 2 (Quốc lộ 24B): Cảng Sa Kỳ - Sơn Tịnh - Di Lăng - Sơn Tây - đường Đông Trường Sơn	90,2	IV	III ĐB + IV MN	III ĐB + IV
9	Trục ngang 3: Phở An - Thạch Trụ - Quốc lộ 24 - Kon Tum	65	IV	III ĐB + III MN	III ĐB + III MN

Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông cấp tỉnh:

STT	Tuyến đường	Chiều dài (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch 2020
1	Châu Ổ - Sa Kỳ	23,6	IV, VI	IV
2	Quốc lộ 1 - Trà Phong	67,67	VI	IV
3	Quốc lộ 1 - Trà Thanh (trùng trục ngang số 1)	57	VI	III + V
4	Quốc lộ 1 - Trà Bồng	23	VI	IV
5	Trà Thanh - Sơn Dung (trùng trục dọc số 5)	97,8		V + IV
6	Quảng Ngãi - Cổ Lũy	12,8	IV	Theo quy hoạch TP
7	Quảng Ngãi - Thạch Nham	22	IV	IV
8	Quảng Ngãi - Ba Động	54	IV	IV + III
9	Đức Nhuận - Mỹ Á	39,7	VI	V
10	Quốc Lộ 1 - Sơn Kỳ	63,6	V	III + IV
11	Hàm An - Đá Chát	35,1	V,VI	IV
12	Đạm Thủy - Hành Tín Đông	18	V,VI	IV
13	Dung Quất - Sa Huỳnh (trùng trục dọc số 1)	128,6		III

b) Đường thủy:

- Quy hoạch đến năm 2020 có 4 tuyến chính sau:
 - + Tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn: cấp II đường thủy nội địa, dài 32km;
 - + Tuyến sông Trà Bồng (Châu Ổ - Sa Cần): cấp IV đường thủy nội địa, dài 10,1km;
 - + Tuyến sông Kinh Giang: cấp IV đường thủy nội địa, dài 19km;
 - + Tuyến đảo Lớn - đảo Bé: cấp III đường thủy nội địa, dài 8km.
- Định hướng đến 2030, quy hoạch phát triển thêm các tuyến sau:
 - + Tuyến sông Trà Khúc: gồm 2 đoạn (10km + 20km), cấp IV đường thủy nội địa;
 - + Tuyến sông Trà Bồng (Châu Ổ - Trà Xuân): cấp V đường thủy nội địa, dài 21km;
 - + Tuyến sông Vệ: cấp V đường thủy nội địa, dài 29km;
 - + Tuyến sông Trà Câu: cấp V đường thủy nội địa, dài 11km;
 - + Tuyến sông Thoa - sông Trường: gồm 2 đoạn (28km + 4km), cấp VI đường thủy nội địa;
 - + Tuyến Vạn Tường - Lý Sơn: cấp III đường thủy nội địa, dài 28km.

c) Cảng biển và vận tải biển:

Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện cảng nước sâu Dung Quất, Dung Quất II, cảng Sa Kỳ và các bến cảng nhỏ được quy hoạch để đáp ứng nhu cầu vận tải ven biển của địa phương - gồm các cảng: Cỏ Lũy (tổng hợp), Bến Đình - Lý Sơn (cảng cá + hành khách), Sa Huỳnh (cảng cá), cảng quân sự Lý Sơn (bến cập tàu), Mỹ Á (cảng tổng hợp).

d) Đường sắt:

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi, hoàn thành kết nối đường sắt quốc gia với Khu kinh tế Dung Quất.

- Nâng cấp, cải tạo ga khách (nhà chờ, nhà đón khách...), ga hàng (kho hàng, bãi xếp dỡ, đường xếp dỡ...) của ga Quảng Ngãi, ga Đức Phổ và những ga tại các huyện đảm bảo hiện đại, tiện nghi.

đ) Hàng không:

Khôi phục, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng của sân bay thành phố Quảng Ngãi, sân bay Lý Sơn và xây mới 01 sân bay tại Vạn Tường để phục vụ kinh tế và quốc phòng.

6.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

- Định hướng chung: chuẩn bị kỹ thuật đất đai đầy đủ cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển đô thị, di dân cư nông thôn và các trung tâm dịch vụ xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình đầu mối.

- Nền đất xây dựng đô thị và các khu dân cư phải đảm bảo không bị úng ngập, có tính toán đến hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Khu vực đồng bằng cần tôn nền tại các vùng trũng thấp, đảm bảo tần suất lũ 10%. Khu vực các huyện miền núi phía Tây tỉnh có địa hình phức tạp, cần tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ san nền mặt bằng lớn khi thật cần thiết, khắc phục lũ quét, sạt lở đất.

- Hệ thống thoát nước đô thị và các khu dân cư: đối với thành phố Quảng Ngãi, chọn giải pháp thoát nước nửa riêng; các đô thị mới: thoát nước riêng; các đô thị hiện hữu: sử dụng giải pháp thoát nước chung đến năm 2020, sau đó hướng đến thoát nước nửa riêng; đối với các điểm dân cư tập trung chọn giải pháp thoát nước chung.

6.3. Định hướng cấp nước:

- Nguồn nước: sử dụng kết hợp nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt để cấp cho các đô thị và dân cư nông thôn trong tỉnh.

- Giải pháp cấp nước: mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng dịch vụ; khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có kết hợp mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị trong giai đoạn đến năm 2020 và có định hướng cho năm 2030.

- Quy hoạch cấp nước chính:

+ Đến năm 2020: xây dựng mới 01 trạm cấp nước tại thị trấn Sơn Tịnh với công suất 10.000 m³/ngàyđêm (bờ Bắc sông Trà Khúc); cải tạo và nâng công suất trạm cấp nước tại thành phố (đầu cầu Trà Khúc) với công suất 15.000 m³/ngàyđêm; xây dựng mới 01 nhà máy nước tại khu vực phía Tây thành phố Quảng Ngãi với công suất 25.000-30.000 m³/ngàyđêm; cải tạo nâng cấp nhà máy nước tại Khu kinh tế Dung Quất từ 15.000 m³/ngàyđêm lên 100.000 m³/ngàyđêm; xây dựng nhà máy nước mới phục vụ Khu kinh tế Dung Quất mở rộng công suất 150.000 m³/ngàyđêm.

+ Giai đoạn 2030: cải tạo và nâng công suất nhà máy nước tại khu vực phía Tây thành phố Quảng Ngãi lên công suất 60.000 m³/ngàyđêm; cải tạo nâng công suất nhà máy nước mới Dung Quất lên 300.000 m³/ngàyđêm.

+ Cấp nước cho các đô thị nhỏ: xây dựng các nhà máy nước công suất phù hợp để cung cấp cho các đô thị.

- Cấp nước sạch cho nông thôn: sử dụng nước mặt và nước ngầm tại chỗ, đảm bảo mục tiêu 90% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh vào năm 2020.

6.4. Định hướng cấp điện:

- Tổng nhu cầu cấp điện cho toàn tỉnh đến năm 2020 khoảng 827MW, đến năm 2030 khoảng 1016MW.

- Nguồn điện: từ các nhà máy điện hiện có trong vùng và dự kiến xây mới, thông qua lưới truyền tải 500KV, 220KV và 110KV Quốc gia.

- Các trạm điện phân phối:

TT	Tên trạm	Năm 2020 Csuất (MVA)	Năm 2030 Csuất (MVA)
I	Trạm 500KV		
	Quảng Ngãi	2x450	2x450+150
II	Trạm 220KV		
1	Dốc Sỏi	2x125	2x125
2	Quảng Ngãi	2x125	2x125
3	Dung Quất	2x125	2x125
4	Nhà máy Thép Quảng Liên	2x125	2x125
5	Son Hà	2x125	2x125
III	Trạm 110KV		
1	Núi Bút	40+63	63+63
2	Tư Nghĩa	25+40	40+40
3	Quảng Phú	2x25	2x25
4	Giấy Tân Mai	2x63	2x63
5	Mỹ Khê	1x25	1x25
6	Mộ Đức	2x25	2x40
7	Đức Phổ	2x25	2x25
8	Nghĩa Hành	2x25	2x25
9	Ba Vì	1x25	1x40
10	Son Hà	1x25	1x25
11	Trà Bồng	1x25	1x25
12	Dung Quất	2x25	2x25
13	Tịnh Phong	2x40	2x40
14	Cảng Dung Quất	2x40	2x40
15	Bình Chánh	2x25	2x25
16	Dung Quất 1	2x25	25+40
17	Dung Quất 2	1x25	1x25
18	Bình Nguyên	1x25	1x25
19	TP. Vạn Tường	1x25	1x25
IV	Các trạm thủy điện (phát 110KV)		
1	TĐ. Đakdrinh	4x40	4x40
2	TĐ. Sơn Trà 1	2x40	2x40
3	TĐ. Sơn Trà 2	1x25	1x25
4	TĐ. Trà Khúc 1	2x25	2x25
5	TĐ. Đak Re	0	2x40
6	TĐ. Sông Tang 1	0	1x25
7	TĐ. Đak Ba	0	1x25
8	110kV Đak Ba	0	1x25

- Lưới điện: cải tạo, nâng cấp trên cơ sở lưới hiện có và xây dựng mới đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhu cầu hiện tại và tương lai.

6.5. Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước thải:

- Các thành phố, thị xã là đô thị loại IV đến loại II, các đô thị mới: xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp; các đô thị còn lại: ưu tiên xây dựng trước các trạm xử lý nước thải công nghiệp (nếu có khu, cụm công nghiệp) trong đô thị.

- Các khu công nghiệp tập trung, các bệnh viện lớn: xử lý triệt để nước thải, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b) Chất thải rắn:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn tỉnh đến năm 2020: 410 tấn/ngàyđêm; đến năm 2030: 656 tấn/ngàyđêm; chất thải rắn công nghiệp: khoảng 2.200 tấn/ngàyđêm, chất thải rắn y tế: khoảng 6,2 tấn/ngàyđêm.

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn :

+ Chất thải rắn sinh hoạt đô thị và công nghiệp được xử lý tập trung tại các khu xử lý, bãi chôn lấp với quy mô tính toán phù hợp.

+ Chất thải rắn y tế: được xử lý riêng, tại những lò đốt đạt tiêu chuẩn trong các bệnh viện, trung tâm y tế lớn.

c) Quản lý nghĩa trang :

- Thành phố Quảng Ngãi và khu vực lân cận:

+ Khu vực phía Nam sông Trà Khúc: sử dụng nghĩa trang hiện có tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, dự kiến mở rộng trong tương lai để đáp ứng nhu cầu, sử dụng công nghệ địa táng là chủ yếu.

+ Khu vực phía Bắc sông Trà Khúc: dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung khoảng 20ha, tại một trong các xã thuộc huyện Sơn Tịnh, có công nghệ táng tổng hợp.

- Khu vực phía Bắc của tỉnh: tiếp tục khai thác, mở rộng các nghĩa trang tập trung hiện trạng: Bình Trị, Bình Đông, Bình Hòa, Bình Phước, Đồng Có - Gò Cao; kết hợp xây dựng mới nghĩa trang ở khu vực xã Bình Nguyên quy mô khoảng 20ha và một số nghĩa trang tập trung khác, quy mô có thể lên đến 100ha, có công nghệ táng tổng hợp.

- Các tiểu vùng phía Tây, phía Nam: xây dựng một số nghĩa trang tập trung quy mô thích hợp, sử dụng công nghệ địa táng là chủ yếu.

6.6. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

Định hướng quy hoạch các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác đồng bộ với định hướng phát triển không gian vùng, đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi theo hướng bền vững.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược

Quy hoạch dự báo các diễn biến của môi trường trong tương lai và kiến nghị các giải pháp bảo vệ môi trường, gồm:

a) Giải pháp về kỹ thuật :

- Quy hoạch, xây dựng và quản lý có hiệu quả hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn;

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh tại các đô thị, khu công nghiệp, các khu dân cư lớn, hướng đến đảm bảo chỉ tiêu cây xanh theo quy định.

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi, công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất, chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất; đẩy nhanh tiến độ phủ kín đất đồi núi trọc, quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển.

b) Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường:

- Xây dựng các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Kiểm soát lượng chất thải từ hoạt động công nghiệp, hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Giám sát, bảo vệ chất lượng các nguồn tài nguyên nước, các hệ sinh thái ven biển và môi trường quanh đảo.

- Có kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường.

7. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Phát triển hệ thống đô thị, khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tập trung ưu tiên vào các dự án đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển thuộc các lĩnh vực: hạ tầng kỹ thuật khung (giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị), các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu (hành chính, văn hóa - thể thao, y tế, giáo dục đào tạo...) và bảo vệ môi trường. Lựa chọn các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu hợp lý, đặc biệt là các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi đã đề ra, tập trung vào các lĩnh vực chính:

- Phát triển đô thị;

- Phát triển công nghiệp;

- Phát triển nguồn nhân lực;

- Phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp;

- Quy hoạch, xây dựng phát triển nông thôn mới.

(Phần chi tiết có hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Xây dựng:

- Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác quy hoạch và triển khai thực hiện theo quy hoạch;
- Phối hợp đơn vị tư vấn chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan biết và thực hiện;
- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các sở, ban ngành liên quan tổ chức triển khai cụ thể theo đúng quy hoạch được duyệt.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh được duyệt và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TT Thành ủy, Huyện ủy các huyện, thành phố;
- VPUB: PVP, các phòng N/c. CBTH;
- Lưu VT, CNXD.to161.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Khoa